

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 274/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2020

V/v: *Tranh chấp ly hôn và nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Vũ Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quang Hiến

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 132/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXX-ST ngày 02 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Trần Thị H**, sinh năm 1985; HKTT và nơi cư trú: Số 79, tổ dân phố N, thị trấn Q, huyện K, TP Hà Nội. “Có mặt”.

Bị đơn: **Anh Nguyễn T**, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Số 79, tổ dân phố N, thị trấn Q, huyện K, TP Hà Nội. “Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày: Tôi và anh Nguyễn T tìm hiểu nhau 03 năm thì tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 21/5/2008 tại UBND xã Q, huyện M, TP Hải Phòng. Sau khi kết hôn tôi và anh T chuyển về sinh sống cùng gia đình anh T tại tổ dân phố P, thị trấn Q, huyện K, TP Hà Nội. Đến năm 2012 thì chuyển về sinh sống tại Tổ dân phố N, thị trấn Q, K, Hà Nội cho đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì tôi phát hiện ra anh T có người phụ nữ khác ở bên ngoài, qua tin nhắn trong máy điện thoại của anh T vì anh T nhắn tin cho người phụ nữ đó, tôi chỉ biết người phụ nữ đó tên là L, sinh năm 1991 ở Tuyên Quang. Sau đó, tôi có hỏi thì anh T thừa nhận, tôi có gọi điện cho chị L, chị L cũng thừa nhận có quan hệ tình cảm với chồng tôi. Từ đó vợ chồng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, sống không có sự tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Tuy nhiên, sau khi cãi nhau về việc anh T bỏ bịch bên ngoài xong, vợ chồng làm lành, anh T quay về chung sống với tôi cho đến đầu năm 2020 thì anh T lại bỏ đi, đi đâu tôi không biết, vài ba tháng anh T về nhà một lần, ngủ 1-2 tối lại đi. Suốt từ đầu năm 2020 đến nay, anh T không có trách nhiệm về kinh tế với tôi để nuôi con và duy trì cuộc sống gia đình, tôi hỏi anh T nói không có tiền. Tôi nộp đơn ly hôn ra Tòa án nhân dân huyện K, tôi cũng đã nói với anh T nhưng anh mặc kệ không thêm quan tâm. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi đề nghị được ly hôn anh T. Về con chung vợ chồng, tôi và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Trần Vương Ngọc, sinh ngày 05/3/2010 và Nguyễn Trần Phúc Hòa, sinh ngày 05/7/2014, hiện hai con đang sinh sống với tôi. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Ngọc và cháu Hòa, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hiện tôi đang làm thợ may tại công ty Mynkyung, lương tháng trung bình khoảng 6.000.000 đồng, tôi đi làm giờ hành chính, nên đảm bảo giờ giấc chăm sóc con. Còn anh T thường xuyên đi làm xa nhà, vài tháng về nhà một lần. Sau khi ly hôn, tôi được bố mẹ quê ở Hải Phòng cho nhà đất, nên tôi sẽ mang hai con về quê sống cùng bố mẹ, bố mẹ tôi hỗ trợ tôi trong việc chăm sóc và nuôi dạy hai con. Về

tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh T không đến Tòa và cũng không gửi ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn, giải quyết nuôi con đối với yêu cầu của chị Trần Thị H, đến nay không có quan điểm tại Tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu về việc tuân theo pháp luật:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 51 BLTTDS năm 2015. Phiên tòa diễn ra đúng thời gian, địa điểm được thông báo. Quá trình xét xử tuân thủ đúng trình tự quy định tại BLTTDS năm 2015. Đương sự trong vụ án, nguyên đơn chấp hành các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành chưa đầy đủ quy định của pháp luật.

Hướng giải quyết vụ án: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn T có đăng ký kết hôn ngày 21/5/2008 tại UBND xã Q, huyện M, thành phố Hải Phòng, đây là hôn nhân hợp pháp. Từ tháng 01/2020 đến nay, anh T và chị H không còn chung sống với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cho chị H được ly hôn anh T là có căn cứ. Về con chung, chị H có nguyện vọng được nuôi hai con chung. Hai cháu Nguyễn Trần Vương Ngọc và cháu Nguyễn Trần Phúc Hòa hiện đang do chị H nuôi dưỡng và đều có nguyện vọng được ở với mẹ, chị H có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, anh T không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh nghề nghiệp thu nhập, quan điểm về việc nuôi con, nên giao hai con cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ. Chị H không có yêu cầu cấp dưỡng, tạm hoãn cấp dưỡng của anh T cho đến khi có yêu cầu mới. Tài sản chung nợ chung chị H không yêu cầu, đề nghị không xem xét giải quyết. Án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công khai và xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Quan hệ pháp luật tranh chấp, chị Trần Thị H yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn T, giải quyết nuôi con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “ Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

Bị đơn anh Nguyễn T, có đăng ký hộ khẩu tại Tổ dân phố N, thị trấn Q, K, Hà Nội và tại thời điểm chị H gửi đơn ly hôn anh T vẫn đang sinh sống tại Tổ dân phố N, thị trấn Q, K, Hà Nội, do vậy căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án, giải quyết yêu cầu của đương sự:

Chị Trần Thị H và anh Nguyễn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 21/5/2008 tại UBND xã Q, huyện M, thành phố Hải Phòng, đã xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn bản chính, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị H trình bày từ đầu năm 2020 đến nay, chị H và anh T không còn chung sống với nhau, anh T bỏ ra ngoài sinh sống, lời khai của chị H phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Nga là mẹ đẻ anh T cung cấp anh T đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà, hiện chị H và anh T không còn chung sống với nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; lời khai của chị H cũng phù hợp với tài liệu chứng cứ chính quyền cung cấp hiện chị H và anh T đã ly thân nên đủ căn cứ xác định chị H và anh T đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2020 đến nay, chị H và anh T đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cho chị H được ly hôn với anh T là có căn cứ.

Về con chung vợ chồng: Chị H và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Trần Vương Ngọc, sinh ngày 05/3/2010 và Nguyễn Trần Phúc Hòa, sinh ngày 05/7/2014. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng được nuôi 02 con, xét điều kiện nuôi con chị H

có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, lương trung bình khoảng 4.215.000 đồng, đã xuất trình Hợp đồng lao động với Công ty Park's, trong khi anh T không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh thu nhập và nghề nghiệp, không có quan điểm về việc nuôi con, cháu Ngọc có nguyện vọng sinh sống với chị H, cháu Hòa hiện còn nhỏ, xét nên giao hai con chung là cháu Ngọc và cháu Hòa cho chị H là có căn cứ và đảm bảo quyền lợi cho hai cháu. Chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh T là có căn cứ.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị H không yêu cầu nên HĐXX không đặt vấn đề giải quyết.

[4]. Về án phí: Yêu cầu của chị H được chấp nhận, chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các vào Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị H đối với anh Nguyễn T. Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Nguyễn T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn T có 02 con chung, tên Nguyễn Trần Vương Ngọc, sinh ngày 05/3/2010 và cháu Nguyễn Trần Phúc Hòa, sinh ngày 05/7/2014. Khi ly hôn, giao hai cháu Vương Ngọc và Phúc Hòa cho chị H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Anh Nguyễn T không trực tiếp nuôi con, có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị Trần Thị H không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chị H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2010/0005203 ngày 08/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, nay chuyển thành án phí ly hôn, ghi nhận chị H đã nộp xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Trần Thị H có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Nguyễn T vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- TANDTP. Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã Q, huyện M, thành phố Hải Phòng (Số 48, quyền số 01/2008 ngày 21/5/2008).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thiên Hương